

MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG VĨ MÔ TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỰ BÁO KINH TẾ - XÃ HỘI QUỐC GIA

NHÓM NGHIÊN CỨU

Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô (VN-MACRO) tại Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (NCEIF) được xây dựng từ giữa năm 2007 đến tháng 3/2008, dựa trên sự giúp đỡ của các chuyên gia hàng đầu của Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI). Đây là mô hình được thiết kế nhằm đánh giá tác động của các chính sách vĩ mô và môi trường bên ngoài cũng như dự báo kinh tế ngắn hạn và trung hạn

1. Cấu trúc mô hình

Mô hình VN-MACRO được xây dựng dựa trên cách tiếp cận về phía cầu của Keynes, gồm có 6 khối: thu nhập quốc gia; ngân sách chính phủ; tiền tệ; cán cân thanh toán (BOP); thị trường lao động; giá cả. Mô hình có 81 phương trình, trong đó có 49 phương trình định nghĩa và 32 phương trình hành vi.

- Khối thu nhập quốc gia có 11 phương trình định nghĩa và 3 phương trình hành vi cho tiêu dùng tư nhân, tích lũy vốn cố định tư nhân và thay đổi hàng tồn kho;

- Khối ngân sách chính phủ có 12 phương trình định nghĩa và 3 phương trình hành vi cho thuế

Macro-level econometric model (VN-MACRO) in NCEIF is designed to assess impacts of macro policies and external environment as well as to provide short- and medium-term economic forecasts.

VN-MACRO has the advantages of overcoming subjectiveness and intuitiveness in conducting forecasts. In addition, this model also shows close relationships and ties between variables of the economy. The strengths of the model reside in its competences for policy analysis and simulation, thus for assessing impacts of some policies on the economy. However, the shortage of VN-MACRO is originated from the assumption of repetitive events, i.e. it uses statistical data in the past to calculate and forecast for the future. Furthermore, the limited availability of data series in Vietnam has resulted in huge difficulties encountered in operating this model and in rather poor forecast results it can provide.

Despite these weaknesses, VN-MACRO can be taken as an useful model in practice. In order to promote its application in economic analysis and forecast, it is advisable to improve data quality as well as to give stress on maintaining and further developing the model in accordance with changes in structure and operational mode of the domestic economy.

trong nước, trả lãi đối với nợ chính phủ và tích lũy vốn cố định của Chính phủ;

- Khối thương mại và cán cân thanh toán có 22 phương trình định nghĩa và 14 phương trình hành vi. Khối này khá lớn do xuất nhập khẩu cũng như cán cân tài khoản vốn và cán cân tài khoản vãng lai được tách thành nhiều khoản mục để có thể liên kết với các khối thu nhập quốc gia và khối tiền tệ;

- Khối thị trường lao động có 3 phương trình định nghĩa cho tổng số việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, năng suất lao động và 4 phương trình hành vi cho số việc làm trong khu vực phi nông nghiệp, lực lượng lao động, dân số trong độ tuổi lao động, mức lương;

- Khối tiền tệ là khối nhỏ, chỉ có 1 phương trình định nghĩa cho tổng cung tiền (M2) và 2 phương trình hành vi dành cho lãi suất cho vay của

các ngân hàng và lãi suất cho vay của ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, khối này giúp chúng ta có thể đánh giá được tác động của chính sách tiền tệ;

- *Khối giá* cả không có phương trình định nghĩa nhưng có 6 phương trình hành vi để xác định chỉ số giảm phát GDP, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giảm phát tiêu dùng chính phủ, chỉ số giảm phát tích lũy vốn cố định, chỉ số giảm phát công nghiệp chế tác và chỉ số giảm phát nông nghiệp.

2. Ưu, nhược điểm của mô hình VN-MACRO

Ưu điểm: VN-MACRO có ưu điểm là khắc phục được sự chủ quan và cảm tính trong công tác dự báo, bên cạnh đó, còn thể hiện sự ràng buộc chặt chẽ giữa các biến trong nền kinh tế. Đây là mô hình tương đối nhỏ, gọn xét về số phương trình, song VN-MACRO vẫn có thể bao quát và xem xét phần lớn các lĩnh vực của nền kinh tế thông qua các khối mô hình. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập số liệu đầu vào. Điểm mạnh của mô hình VN-MACRO là phân tích và mô phỏng chính sách, qua đó đánh giá được sự tác động của một số chính sách đến nền kinh tế như chính sách tiền tệ, chính sách tài chính hay sự tác động của kinh tế thế giới đến Việt Nam.

Nhược điểm: mô hình VN-MACRO được xây dựng trên giả định là lịch sử lặp lại, nghĩa là sử dụng các số liệu trong quá khứ tính toán để dự báo cho tương lai. Do tương lai có thể là không giống với quá khứ và hiện tại, các điều kiện trong tương lai có thể thay đổi, không còn giống như quá khứ nên các mối quan hệ và độ lớn giữa các biến trong nền kinh tế có thể thay đổi.

Hiện nay, điều kiện về số liệu của Việt Nam còn nhiều hạn chế, nên việc ước lượng một số phương trình còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Ngoài ra, một số khối có số lượng phương trình nhỏ do không thể đáp ứng được những yêu cầu về số liệu, từ đó dẫn đến sự mất cân đối giữa các khối mô hình.

Trong thực tế vận hành, khả năng dự báo của mô hình là tương đối yếu do thực trạng số liệu của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu cho việc chạy các mô hình kinh tế lượng nói chung. Ngoài ra, do đây là mô hình năm nên khó có thể phản ánh đúng và đầy đủ những biến động giống như các mô hình theo quý, tháng.

3. Số liệu đầu vào

Việt Nam không có số liệu theo chuỗi dài phục vụ cho việc chạy mô hình kinh tế lượng. Phần lớn các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam chỉ có từ đầu những năm 90. Vì vậy, trong mô hình này (dùng chuỗi số liệu hàng năm), các phương trình hành vi chỉ có mẫu nhỏ với khoảng 15 quan sát, thậm chí ít hơn. Một vấn đề khác là chất lượng của số liệu thấp, đặc biệt là số liệu của những năm đầu thập kỷ 90 do việc tổng hợp một cách có hệ thống các số liệu thống kê trong những năm đầu mới chuyển đổi gặp rất nhiều khó khăn.

Phần lớn các số liệu sử dụng trong mô hình được lấy từ nguồn của Tổng cục Thống kê. Số liệu về cân cân thanh toán và ngân sách chính phủ chủ yếu được lấy từ cơ sở dữ liệu (CSDL) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và một số được lấy từ Bộ Tài chính. Một số số liệu về thương mại được lấy từ Ngân

hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển châu Á. Số liệu về việc làm và lương chủ yếu lấy từ CSDL do một dự án về mô hình do chuyên gia Pháp hỗ trợ xây dựng và quản lý. Số liệu về tăng trưởng, thương mại và giá cả thế giới chủ yếu được lấy từ IMF và WB.

4. Ước lượng phương trình

Các phương trình được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông qua việc sử dụng phần mềm Eview 6. Độ dài mẫu hồi quy được tự động lựa chọn từ năm đầu tiên khi tất cả các số liệu cho các biến trong mô hình là sẵn có (trừ một vài trường hợp các kết quả hồi quy thay đổi lớn phụ thuộc vào việc lựa chọn năm bắt đầu).

Để ước lượng các phương trình có trong mô hình, các biến giả theo năm/giai đoạn cũng được sử dụng do chất lượng của số liệu nhìn chung còn thấp, đặc biệt trong giai đoạn giữa những năm 90 trở về trước. Hơn nữa, tuy cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á tác động mạnh tới nền kinh tế Việt Nam nhưng không phải lúc nào cũng phản ánh được đầy đủ những tác động này thông qua các biến số khác. Tuy nhiên, trong khả năng của mình, Nhóm nghiên cứu đã cố gắng hạn chế việc đưa vào các biến giả nếu có thể hợp lý hóa chúng.

5. Một số kết quả chính

Nhìn chung, các kết quả hồi quy tương đối tốt, đặc biệt trong điều kiện gặp nhiều khó khăn về mặt số liệu. Sau đây là những kết quả chính của mô hình:

Khuyh hướng tiêu dùng: khuyh hướng tiêu dùng biên (MPC) hoặc độ co giãn của tiêu dùng tư nhân theo thu nhập khả

dụng đường như khá thấp. Các phương trình tiêu dùng tư nhân đơn giản chỉ ra rằng MPC (từ năm 1994) là 0,68-0,70, và độ co giãn là khoảng 0,79-0,84. Kết quả này có thể không đáng ngạc nhiên trong điều kiện tỷ lệ giữa tiêu dùng tư nhân và thu nhập khả dụng (CP/YZ) giảm từ khoảng 1,0 trong giai đoạn 1991-1993 xuống 0,80-0,83 từ năm 2000.

Độ co giãn của cầu nhập khẩu theo giá: cầu đối với các hàng hóa xuất khẩu (trừ dầu, gạo, cà phê) không quá nhạy cảm đối với giá xuất khẩu tương đối giữa giá trong nước và giá thế giới (PXO/PXW). Độ co giãn theo giá ước lượng trong khoảng từ 0,68-0,87, nghĩa là việc giảm giá xuất khẩu để tăng khối lượng xuất khẩu không làm tăng doanh thu xuất khẩu tính theo giá USD danh nghĩa. Điều này cũng hoàn toàn đúng đối với xuất khẩu dịch vụ. Kết quả này một phần có thể do chất lượng của số liệu về giá xuất khẩu đơn vị còn thấp (được tính toán từ các bộ số liệu không nhất quán).

Chuyển giá trong nước vào giá xuất khẩu: khi giá trong nước (chỉ số giảm phát công nghiệp chế tác) tính bằng USD tăng, hơn 70% mức tăng sẽ được chuyển vào và làm tăng giá xuất khẩu đơn vị (trừ dầu, gạo, cà phê).

Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với xuất khẩu: tổng lượng vốn FDI (theo giá thực tế) tác động tới kim ngạch xuất khẩu (độ co giãn từ 0,56-0,76) thông qua việc tạo ra nhu cầu xuất khẩu. Đồng thời, lượng FDI tăng sẽ khiến giá xuất khẩu đơn vị giảm thông qua việc tăng năng lực xuất khẩu.

Độ co giãn của nhập khẩu:



kim ngạch nhập khẩu (theo giá thực tế) thường rất nhạy cảm đối với cầu trong nước, nhất là nhiên liệu và nguyên liệu thô. Kim ngạch nhập khẩu cũng nhạy cảm với các mức giá tương đối giữa giá trong nước và giá nhập khẩu.

Tác động của cuộc khủng hoảng châu Á: cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997 có tác động lớn đến tiêu dùng tư nhân và đầu tư tư nhân do tính bất ổn định của cuộc khủng hoảng. Xuất khẩu hàng hóa (trừ dầu, gạo, cà phê) và dịch vụ cũng bị tác động tiêu cực bởi cuộc khủng hoảng. Trong giai đoạn 1998-1999, tác động đối với xuất khẩu hàng hóa khá hạn chế, nhưng tác động tới xuất khẩu dịch vụ lại nghiêm trọng hơn và kéo dài đến tận năm 2001. Mặc dù tác động của cuộc khủng hoảng đến FDI (vốn thực hiện) không lớn, song tỷ trọng của dòng vốn vào ròng trong tổng FDI đã giảm đáng kể, xuống còn khoảng 20% so với mức 60% trong thời điểm bình thường.

Thị trường lao động và lương: lương thực tế (W/P) tác động lớn đến cả cầu và cung lao động. Lương thực tế cũng tác động đến tiêu dùng tư nhân, trong khi chi phí lao động bình quân có vai trò xác định mức giá. Tuy nhiên, xét về tổng thể, vai trò của lương ở Việt Nam còn khá yếu. Mức tăng lương danh nghĩa rất nhạy cảm với tăng trưởng GDP (độ co giãn vào khoảng 2 với độ trễ một năm), nhưng không bị tác động lớn bởi lạm phát (không có chỉ số cho thấy sự liên hệ giữa giá và lương). Tình hình cung lao động và lương của viên chức nhà nước có tác động đáng kể đến mức lương danh nghĩa.

Các nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát: lạm phát chủ yếu bị tác động bởi chi phí nhập khẩu; tỷ giá hối đoái, giá nhập khẩu đơn vị và thuế nhập khẩu. Sự co giãn của tỷ lệ lạm phát (xét theo chỉ số giảm phát GDP) theo mức tăng chi phí nhập khẩu được ước lượng ở mức 0,6. Các nhân tố chi phí khác như chi phí lao động đơn vị (W/PD) và chi phí tài chính (lãi suất IL) cũng tác động đến giá. Giá nông sản của năm trước và M2/GDP cũng

có tác động đáng kể đến giá. Chi phí nhập khẩu có tác động tới Chỉ số giảm phát công nghiệp (hệ số co giãn vào khoảng trên 0,7) nhiều hơn so với Chỉ số giảm phát GDP. Chỉ số giảm phát nông nghiệp rất nhạy cảm với tăng trưởng GDP trong khu vực phi nông nghiệp (hệ số co giãn là 2,1).

Lạm phát và tăng trưởng: lạm phát trực tiếp bị tác động bởi tỷ lệ thất nghiệp hoặc sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp giảm 1% sẽ khiến tỷ lệ lạm phát tăng ở mức bền vững là 1% đối với giá tiêu dùng và khiến lạm phát tăng 2,7%, 2,0% tương ứng với việc tính theo Chỉ số giảm phát công nghiệp và Chỉ số giảm phát tích lũy vốn cố định. Tuy nhiên, những mức giá này bị tác động lớn hơn bởi sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp hơn là tỷ lệ thất nghiệp. Tương tự, tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực phi nông nghiệp thay đổi 1% sẽ làm tỷ lệ lạm phát thay đổi 0,22% tính theo Chỉ số giảm phát GDP.

Lương M2 thực tế và tín dụng trong nước đối với khu vực tư nhân có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tiêu dùng tư nhân và đầu tư tư nhân. Đầu tư tư nhân và cả tiêu dùng tư nhân đều bị tác động bởi lãi suất thực tế (lãi suất ngân hàng cho vay IL trừ đi tỷ lệ lạm phát có độ trễ tính theo chỉ số giá tiêu dùng). Tuy nhiên, mức độ tác động dường như không lớn. Cung tiền (như tín dụng trong nước đối với khu vực tư nhân - DCP) có tác động nhưng tương đối nhỏ đến lãi suất (IL). IL chủ yếu bị tác động bởi tỷ lệ lạm phát: lạm phát tăng 1% (theo Chỉ số giảm phát GDP) sẽ làm tăng lãi suất 0,42% (hoặc 0,67% nếu xét cả kỳ vọng điều chỉnh lãi suất của ngân hàng trung ương). Tác động của

hoạt động tái chiết khấu của ngân hàng trung ương dường như cũng bị hạn chế: 1% thay đổi của lãi suất ngân hàng trung ương chỉ làm thay đổi 0,37% lãi suất của các ngân hàng.

Tỷ trọng của doanh thu thuế nội địa trong GDP danh nghĩa cho thấy sự liên hệ có tính chất chu kỳ với độ trễ 1 năm. Tốc độ tăng trưởng GDP tăng thêm 1% trong năm trước sẽ làm tăng tỷ lệ gánh nặng thuế 0,55%. Có thể thấy, nguồn thu thuế nội địa tăng lên đã bù đắp cho việc sụt giảm nguồn thu liên quan đến việc giảm thuế xuất nhập khẩu, trong đó chủ yếu là thuế nhập khẩu.

Các nhân tố quyết định tỷ giá hối đoái và tác động của việc tiền đồng giảm giá: khi mức giá tương đối giữa giá trong nước và giá xuất khẩu đơn vị tính theo USD thay đổi thì tỷ giá VND/USD sẽ thay đổi xấp xỉ 50% mức thay đổi đó (75% nếu tính điều chỉnh độ trễ của tỷ giá hối đoái). Việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái như vậy sẽ giúp các nhà xuất khẩu duy trì khả năng sinh lợi khi giữ giá xuất khẩu ở mức ổn định nhằm duy trì khả năng cạnh tranh. Các nhà chức trách dường như sử dụng tỷ giá hối đoái như một công cụ chống chu kỳ: tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực phi nông nghiệp trong năm trước giảm 1% sẽ khiến tiền đồng giảm giá khoảng 0,85% (khoảng 1,2% nếu tính cả điều chỉnh độ trễ). Thay đổi tỷ giá hối đoái cũng có tác động lớn trong ngắn hạn đối với một số giao dịch ngoại hối. Chuyển giao ròng từ nước ngoài và FDI đều bị tác động tiêu cực khi tỷ giá hối đoái giảm và các ngân hàng tính lãi suất cao hơn đối với các khoản cho vay bằng tiền đồng.

Kết luận

Mô hình VN-MACRO được đánh giá là có tính hữu dụng trong thực tế. Các kết quả phân tích, đánh giá thường tốt hơn so với mong đợi ban đầu mặc dù thiếu số liệu tin cậy. Mô hình có thể được sử dụng cho mục đích phân tích chính sách, dự báo ngắn và trung hạn (1-3 năm). Trong dự báo, tính hữu dụng của mô hình thể hiện ở việc phân tích và so sánh các kịch bản khác nhau hơn là đưa ra một bộ số liệu dự báo. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc cần thực hiện để cải tiến mô hình, cụ thể là:

Chất lượng số liệu

Một mô hình tốt chỉ có thể được xây dựng với các số liệu có chất lượng tốt. Cải thiện chất lượng số liệu là trách nhiệm của cơ quan sản xuất số liệu. Tuy nhiên, một số số liệu được sử dụng trong mô hình được tính toán từ những số liệu đã có do không sẵn có số liệu, ví dụ như số liệu về giá đơn vị và lượng hàng hóa xuất khẩu (trừ dầu mỏ, gạo, cà phê). Theo đó, cần kiểm tra và thu thập những chuỗi số liệu đáng tin cậy. Ngoài ra, có thể sử dụng cách phân loại hàng hóa xuất khẩu khác để tính toán.

Mở rộng mô hình

Mô hình có thể được mở rộng với việc bổ sung vào các khối mô hình. Khối tiền tệ có thể được mở rộng để bao gồm cả chỉ tiêu trong các bản báo cáo chính của Ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại. Có thể bổ sung chỉ tiêu về tiền gửi (tiền gửi theo yêu cầu và tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi bằng tiền đồng và ngoại tệ) và các khoản vay nếu số liệu về lãi suất là sẵn có. Với mô hình như vậy, lãi suất sẽ được quyết định bởi nhiều biến số hơn so với mô hình

hiện nay và tác động của các công cụ chính sách tiền tệ sẽ được đánh giá tốt hơn.

Mô hình cũng có thể được mở rộng với việc chi tiết hóa thu ngân sách của Chính phủ bao gồm các khoản mục thuế chính như: thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu.

Duy trì mô hình

Thông thường, phải mất nhiều thời gian để phát triển mô hình. Tuy nhiên, sau khi một mô hình đã được phát triển và đưa vào sử dụng 1 hoặc 2 lần, việc duy trì mô hình lại không tốt khiến mô hình sớm bị loại bỏ khi không còn hữu dụng. Việc duy trì mô hình tốn rất nhiều thời gian và công sức, bao gồm việc cập nhật số liệu thường xuyên, ước lượng lại các phương trình sau khi bổ sung những số liệu mới, thực hiện những thay đổi đối với một số phương trình nhằm cải thiện độ khớp phù hợp với sự thay đổi cấu trúc và cách thức vận hành của nền kinh tế. Khi một chỉ tiêu với những chỉ tiêu con bị thay đổi, công việc sẽ nhiều hơn so với việc duy trì thông thường. Vì vậy, không phải nhà quản lý nào cũng hiểu được đầy đủ về nhu-cầu, mức độ phức tạp của việc duy trì mô hình để có sự phân bổ nguồn nhân lực thích hợp trong việc thực hiện công việc này. Do đó, sự thấu hiểu và khuyến khích của các nhà quản lý là nhân tố chính để duy trì mô hình công. Hơn nữa, đối với cán bộ tham gia, việc duy trì mô hình là một công việc khó.

Đối với mô hình VN-MACRO, khả năng ứng dụng trong công tác phân tích và dự báo kinh tế tại NCEIF vẫn còn rất lớn. Theo đó, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng lãnh đạo Trung tâm vẫn rất chú trọng việc duy trì và phát triển mô hình. Một nhóm nghiên cứu viên của Trung tâm đã được tập hợp để tiếp tục nghiên cứu và phát triển mô hình. Bên cạnh mô hình VN-MACRO, việc phát triển các CSDL kinh tế cũng như việc liên tục tăng cường năng lực cho cán bộ làm mô hình sẽ là điều kiện thuận lợi để nghiên cứu phát triển các mô hình phân tích và dự báo khác. □

KINH TẾ VIỆT NAM DƯỚI CON MẮT CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang lâm vào khủng hoảng, "con tàu" kinh tế Việt Nam cũng đang ra sức gắng mình chống chọi trước vô vàn khó khăn, thử thách.

Theo báo cáo mới đây của Tổ chức đánh giá tín dụng Fitch Ratings có trụ sở đóng tại Luân Đôn (Anh), định mức tín nhiệm nợ dài hạn bằng đồng nội tệ của Việt Nam đã bị giảm xuống, từ mức BB xuống BB-. Nguyên nhân chính bắt nguồn từ tình hình tài khóa của Việt Nam. Cơ cấu nguồn thu của ngân sách chưa mạnh do nền tảng nguồn thu còn nhỏ hẹp cộng với sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu khí vốn nhiều biến động về giá. Fitch Ratings dự báo, thậm chí hụt ngân sách của Việt Nam trong năm 2009 sẽ là 9,3% GDP và vào năm 2010 là 7,8% GDP, cao hơn gấp đôi so với mức thâm hụt ngân sách trung bình ở những nền kinh tế có định mức tín nhiệm nợ hạng BB. Đây là mức xếp hạng đứng thứ 4 từ dưới lên trong nhóm 18 nền kinh tế châu Á mà Fitch theo dõi.

Tỷ lệ dự báo thâm hụt ngân sách trên gần giống với tỷ lệ do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đưa ra với mức dự báo thâm hụt ngân sách năm 2009 sẽ là 10%. Theo dự báo của tổ chức này, kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 6,5% vào năm 2010, xếp thứ hai trong khu vực Đông Á mới nổi, chỉ sau Trung Quốc. Tăng trưởng hai quý đầu năm nay của Việt Nam lần lượt là 3,1% và 4,4% và theo đó, dự báo cho cả năm 2009 sẽ là 4,5%. Như vậy, kinh tế Việt Nam có thể xuống điểm đáy vào cuối năm nay trước khi đi lên từ năm 2010.

Có thể thấy, bên cạnh những hạn chế do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam lại đang xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực. Theo báo cáo "Phân tích thị trường bán lẻ Việt Nam từ năm 2008 - 2012" mới đây của Công ty nghiên cứu thị trường RNCOS (Mỹ), với sự phát triển nhanh chóng của thị trường bán lẻ trong thời gian gần đây, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn của các công ty bán lẻ đa quốc gia. Mặc dù quy mô thị trường bán lẻ của Việt Nam nhỏ hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển khác tại châu Á, song đổi lại, Việt Nam có nhiều lợi thế như mức tăng trưởng GDP ổn định, các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài và nhu cầu tăng cao của người tiêu dùng. Đây là những yếu tố căn bản cho sự phát triển của thị trường bán lẻ Việt Nam với mức doanh thu tăng từ 23,7 tỷ USD năm 2005 lên gần 39 tỷ USD trong năm 2008.

Báo cáo bày tỏ hy vọng bất chấp những rối loạn trong ngành tài chính toàn cầu do khủng hoảng kinh tế, doanh thu của ngành bán lẻ Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, mong lại cho các công ty bán lẻ cái nhìn toàn cảnh tích cực. Với việc các công ty nước ngoài được phép giao nhập thị trường bán lẻ tại Việt Nam, doanh thu của thị trường này vào năm 2012 sẽ vượt mức 85 tỷ USD và các kênh bán lẻ hiện đại sẽ đóng vai trò chủ chốt trong sự phát triển của ngành công nghiệp này trong tương lai. □

P.V